CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày 30/09/2025	34,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	**-7.6%**	**-**

DT thuần
Q3/25
83,631
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7,092| 9.3%
YoY: ▲ 19,307| 30.0%

LN thuần
Q3/25
769
tỷ VNĐ
QoQ: ▼869| -53.0%
YoY: ▲ 546| 245%

LN sau thuế
Q3/25
706
tỷ VNĐ
QoQ: ▼718| -50.4%
YoY: ▲ 576| 443%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
1.3%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE (TTM)
Q3/25
9.2%
YoY: +/-▲ 1.8%

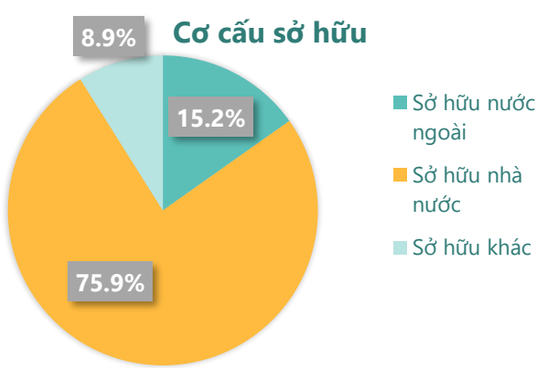
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,946 - 43,637
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43,454
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,688,035
Sở hữu nước ngoài	15.2%
Beta	0.96
EPS	2,090
P/E	16.4

DT thuần
9T 2025
228,031
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15,041| 7.1%

LN thuần
9T 2025
2,744
tỷ VNĐ
YoY: ▼360| -11.6%

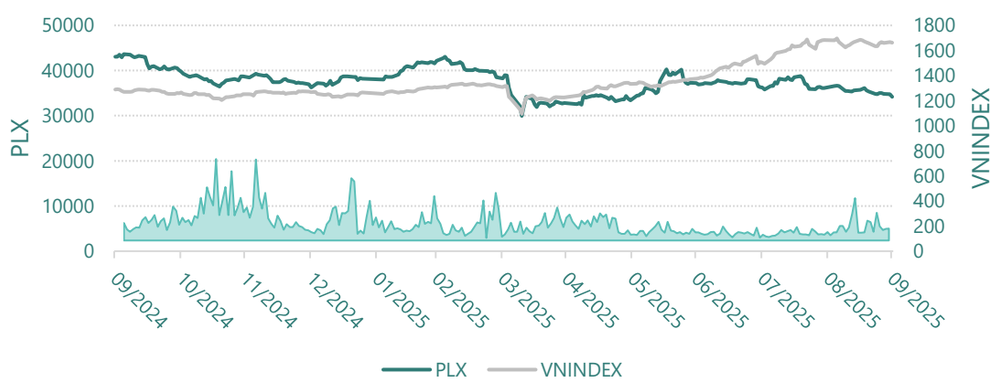
LN sau thuế
9T 2025
2,341
tỷ VNĐ
YoY: ▼210| -8.2%

Cơ cấu sở hữu

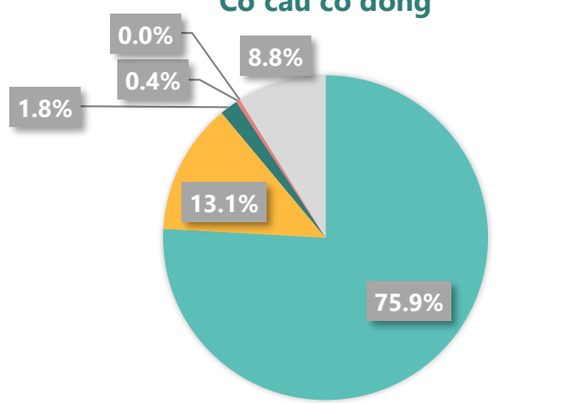


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

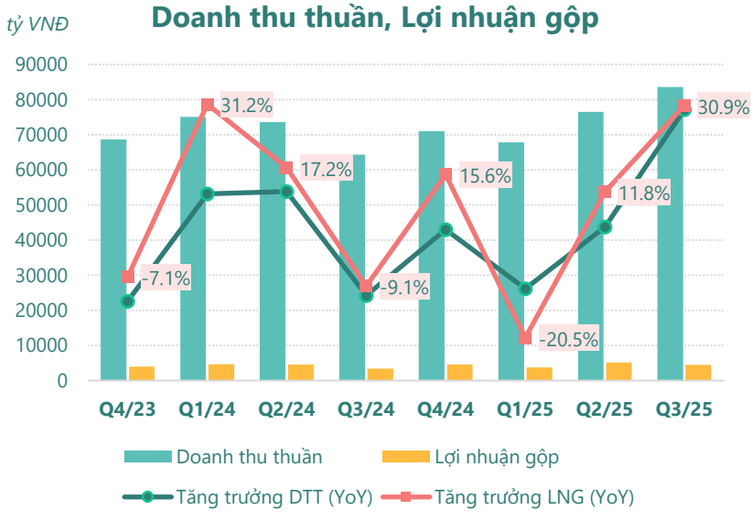


- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Công ty TNHH Eneos Việt Nam
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Công đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Lê Văn Minh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

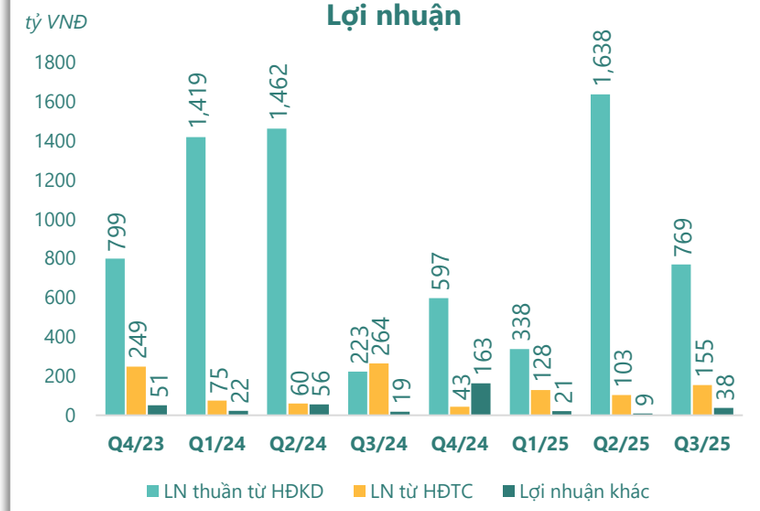
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



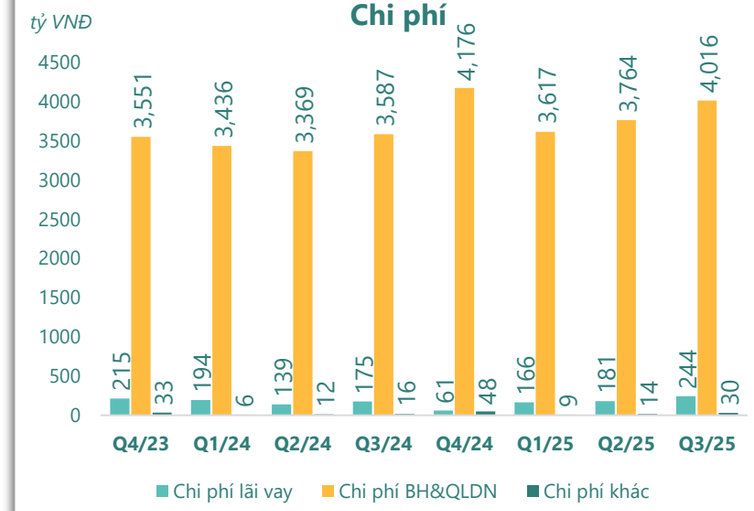
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



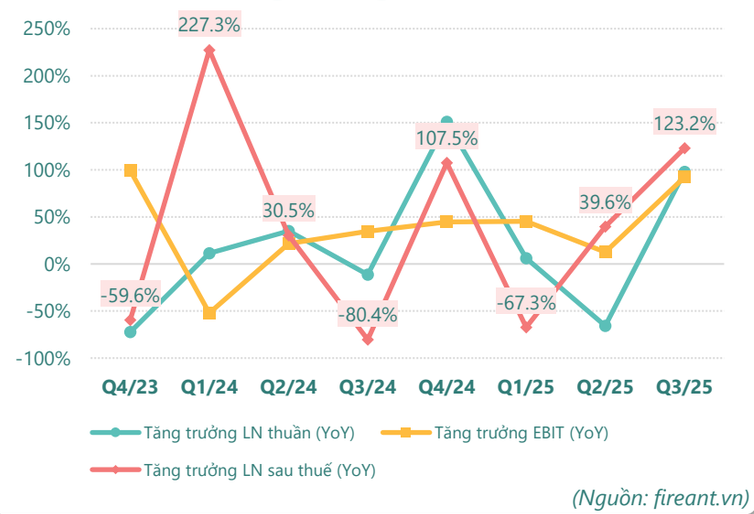
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



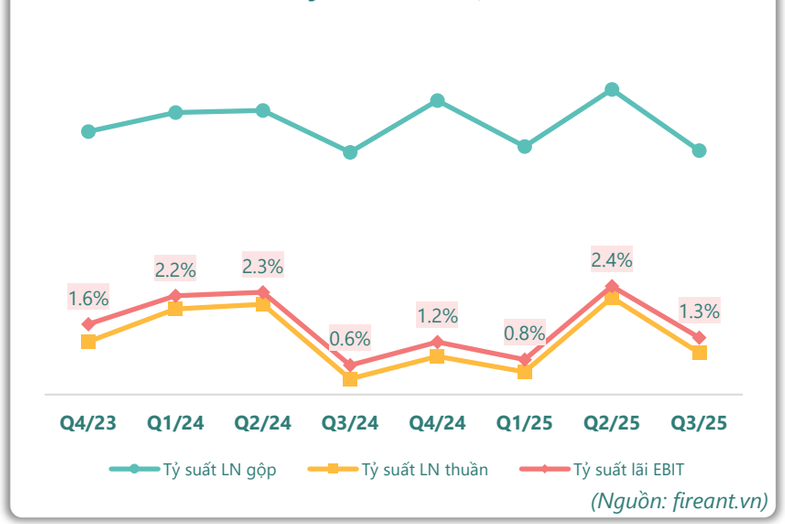
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



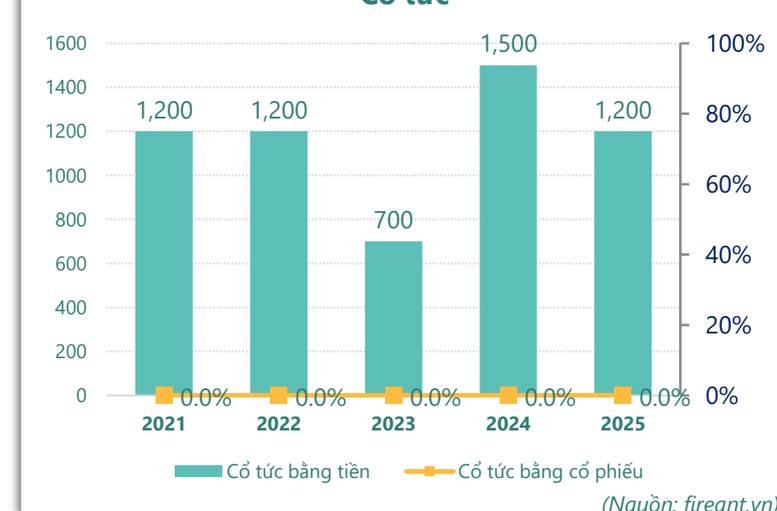
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



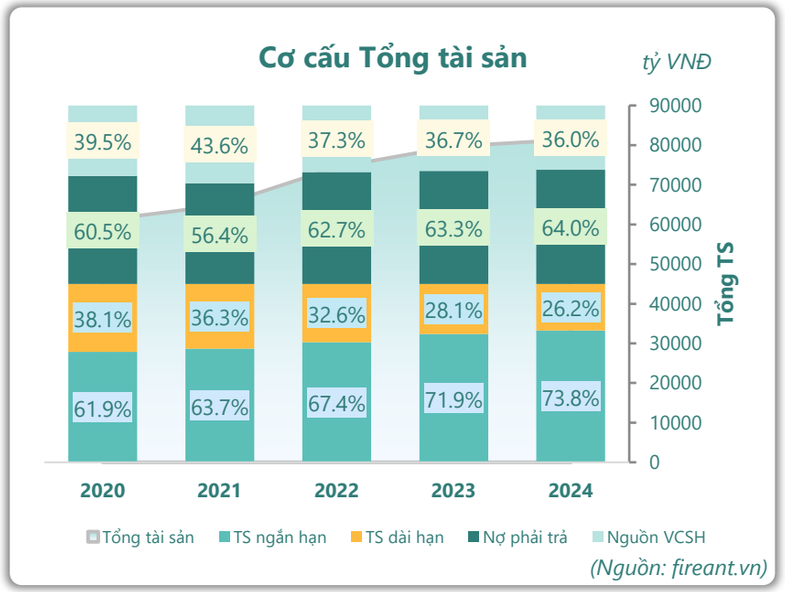
(Nguồn: fireant.vn)

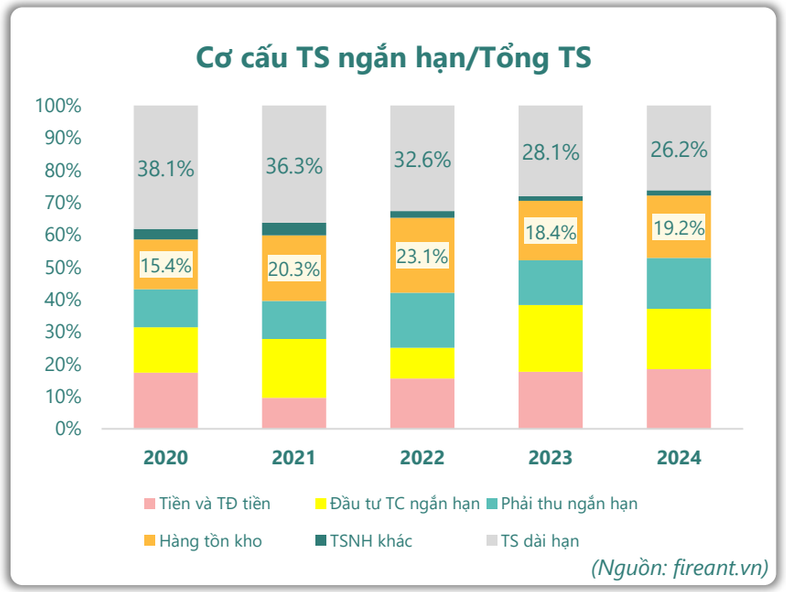
Cổ tức

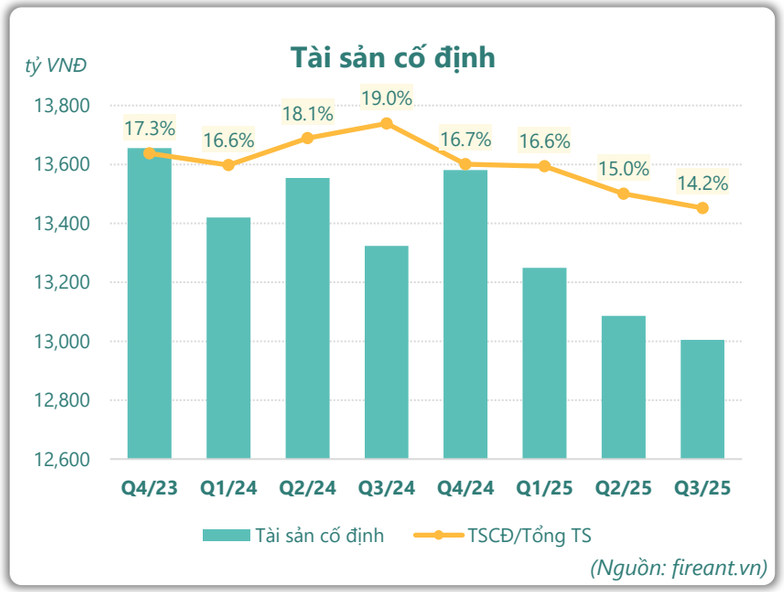


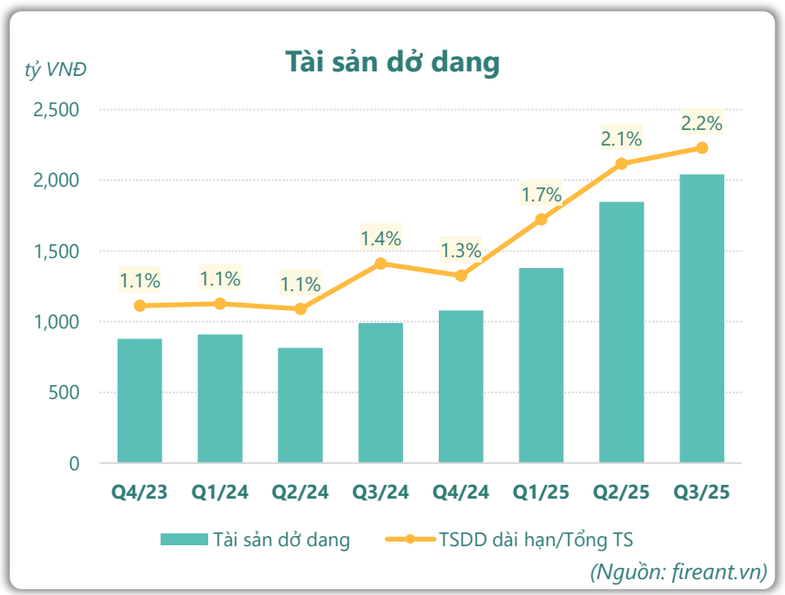
(Nguồn: fireant.vn)

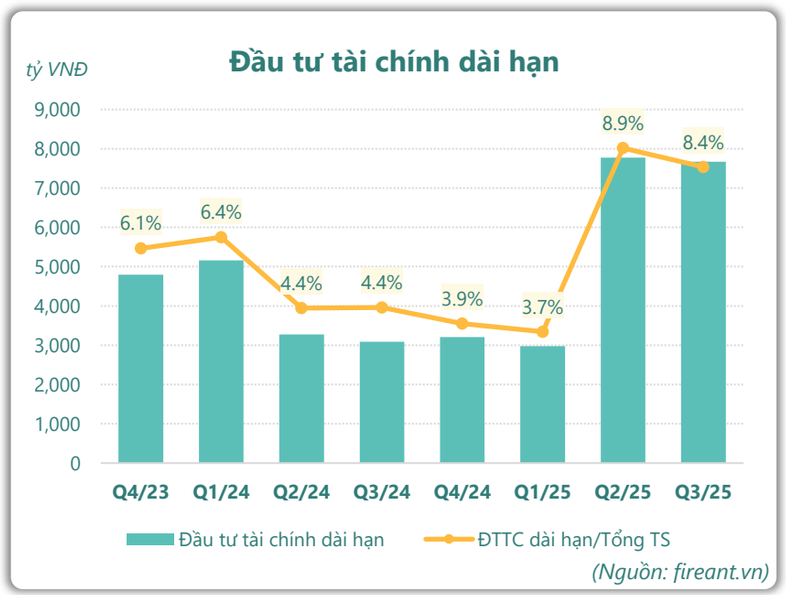
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

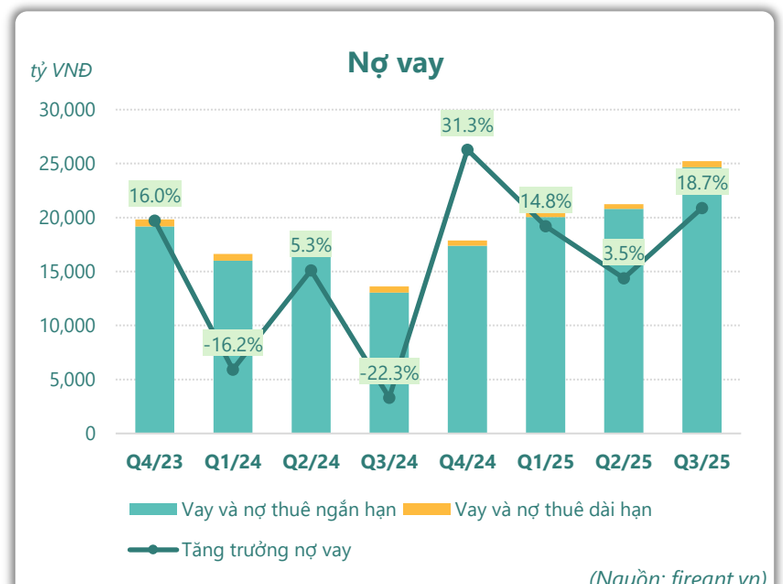






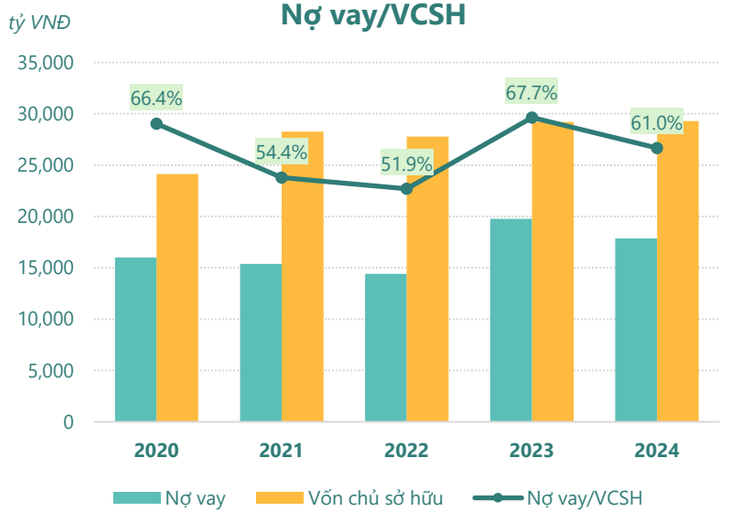






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



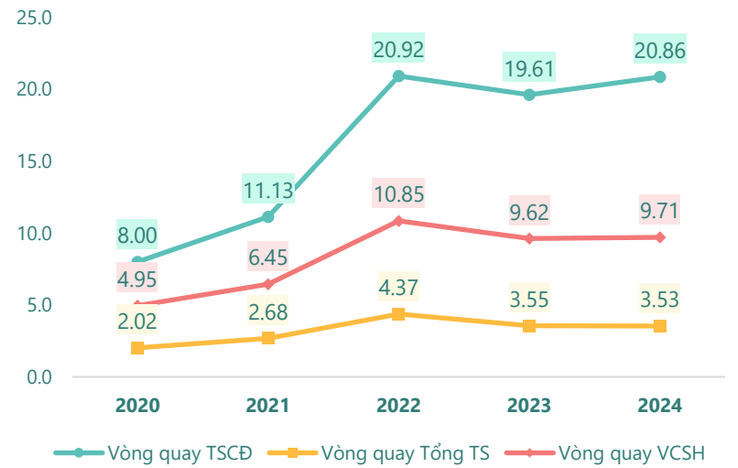
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



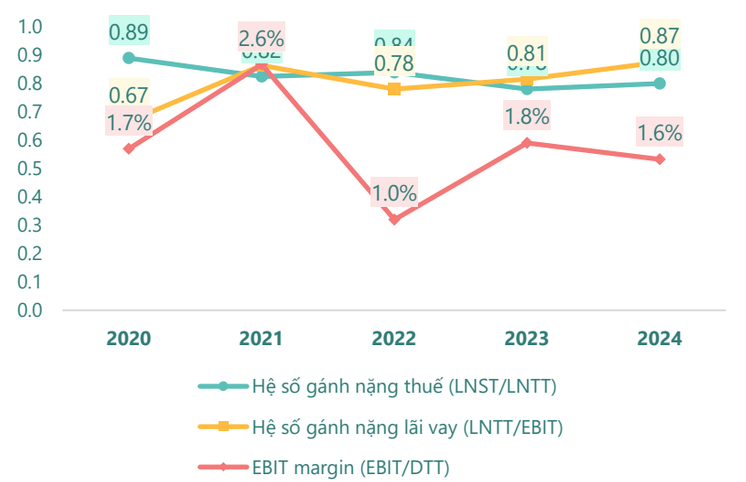
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



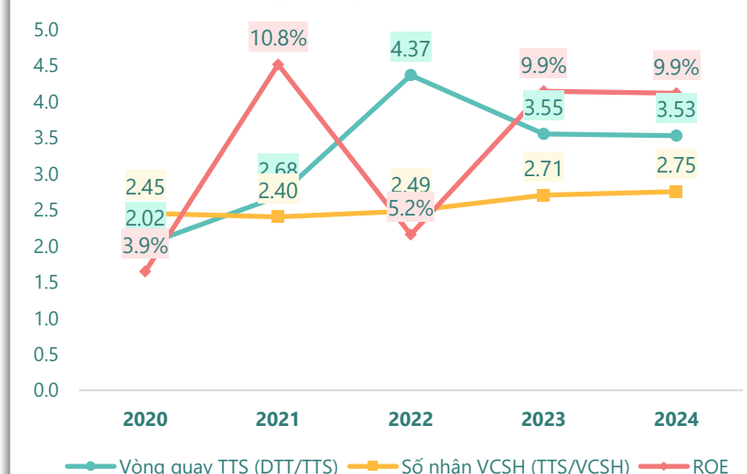
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



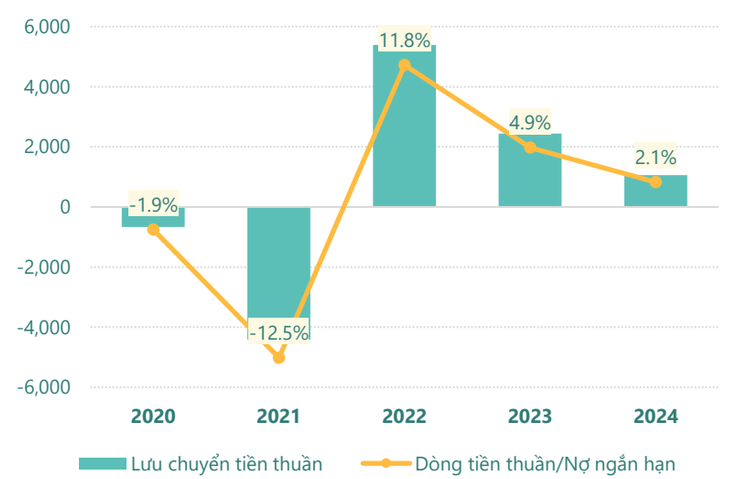
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**83,631**	**64,324**	**30.0%**	**228,031**	**212,990**	**7.1%**
Giá vốn hàng bán	79,132	60,888	30.0%	214,672	200,278	7.2%
Lợi nhuận gộp	4,499	3,436	30.9%	13,359	12,712	5.1%
Doanh thu HĐTC	537	496	8.3%	1,400	1,341	4.4%
Chi phí TC	383	232	64.9%	1,015	942	7.7%
Chi phí lãi vay	244	175	39.2%	590	508	16.2%
LN trong công ty LKLD	**132**	**109**	**21.0%**	**396**	**385**	**2.9%**
Chi phí bán hàng	3,694	3,318	11.3%	10,510	9,637	9.1%
Chi phí QLDN	**322**	**268**	**20.1%**	**887**	**755**	**17.4%**
LN thuần từ HĐKD	769	223	245%	2,744	3,104	-11.6%
Lợi nhuận khác	**37.7**	**18.6**	**103%**	**67.8**	**96.1**	**-29.5%**
LN trước thuế	807	241	235%	2,812	3,200	-12.1%
Lợi nhuận sau thuế	**706**	**130**	**443%**	**2,341**	**2,551**	**-8.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**611**	**65.9**	**827%**	**2,111**	**2,345**	**-10.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	384	2,132	878	-2,550	2,193	-800
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-680	-1,648	-2,372	-4,577	-945	-1,435
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,219	-3,702	4,263	2,647	-938	4,059
Tiền đầu kỳ	17,107	15,557	12,294	14,933	10,447	10,771
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,514**	**-3,218**	**2,769**	**-4,480**	**310**	**1,825**
Ảnh hưởng tỷ giá	-35.5	-45.6	0	-6.14	13.7	21.4
Tiền cuối kỳ	15,557	12,294	15,062	10,447	10,771	12,617

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**91,575**	**81,408**	**12.5%**
Tài sản ngắn hạn	65,162	60,085	8.4%
Tiền và tương đương tiền	12,617	15,062	-16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,588	15,144	16.1%
Phải thu ngắn hạn	17,374	12,855	35.2%
Hàng tồn kho	16,617	15,659	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	966	1,365	-29.2%
Tài sản dài hạn	**26,413**	**21,323**	**23.9%**
Phải thu dài hạn	31.3	30.1	4.0%
Tài sản cố định	13,005	13,581	-4.2%
Bất động sản đầu tư	104	105	-0.8%
Tài sản dở dang	2,041	1,078	89.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,668	3,211	139%
Tài sản dài hạn khác	**3,564**	**3,318**	**7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62,675	52,106	20.3%
Nợ ngắn hạn	**61,730**	**51,290**	**20.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24,663	17,383	41.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	27,749	25,384	9.3%
Nợ dài hạn	945	816	15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	554	489	13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,900**	**29,302**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**28,900**	**29,302**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)